

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT - Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2019



Số : 0103/2019/BCTC-KTV

02 Huynh Khuong Ninh Street

District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (84-28) 39105401

Fax: (84-28) 39105402

Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019, từ trang 6 đến trang 54 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



VAN NAM HAI - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2018-037-1

NGUYỄN THỊ THOM - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		549.786.734.276	484.990.274.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.075.927.782	45.454.186.167
1. Tiền	111		37.673.998.616	38.267.442.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.401.929.166	7.186.743.520
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.520.818.055	34.395.226.055
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	41.520.818.055	34.395.226.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.576.664.933	160.079.902.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	174.320.184.459	134.966.038.630
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.874.837.099	18.409.332.388
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	10.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	3.434.369.875	6.741.563.465
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(52.726.500)	(37.032.350)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	255.099.280.369	229.581.270.163
1. Hàng tồn kho	141		258.279.157.412	232.190.954.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.179.877.043)	(2.609.684.391)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.514.043.137	15.479.689.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	810.431.805	753.854.700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.687.536.829	11.709.128.732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	16.074.503	3.016.706.102
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		287.169.807.138	257.293.665.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		268.767.978.090	247.264.747.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	265.065.619.179	242.728.964.626
Nguyên giá	222		474.454.470.703	420.323.591.460
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.388.851.524)	(177.594.626.834)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3.702.358.911	4.535.782.948
Nguyên giá	228		6.740.336.564	6.676.236.564
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.037.977.653)	(2.140.453.616)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.003.950.864	528.691.879
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10.003.950.864	528.691.879
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	1.500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.897.878.184	9.000.226.241
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	6.897.878.184	9.000.226.241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		836.956.541.414	742.283.939.746

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

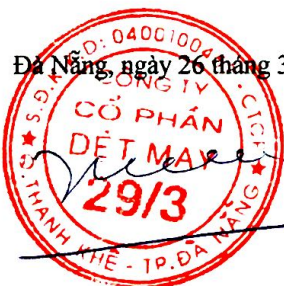
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		704.634.759.792	635.346.721.251
I. Nợ ngắn hạn	310		579.889.215.388	517.742.646.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.114.082.345	41.956.477.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		115.489.855	49.943.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.821.887.013	85.248.795
4. Phải trả người lao động	314		50.913.512.399	41.413.941.514
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.258.667.911	1.813.488.740
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	14.395.234.436	8.321.372.926
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	443.961.777.670	416.857.120.616
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	2.308.563.759	7.245.053.514
II. Nợ dài hạn	330		124.745.544.404	117.604.074.299
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	23.245.000.000	22.735.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	101.500.544.404	94.869.074.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.321.781.622	106.937.218.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	132.321.781.622	106.937.218.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.992.740.000	42.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>51.992.740.000</i>	<i>42.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.939.243.713	7.069.140.847
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.629.387.230	25.372.819.649
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.760.410.679	32.495.257.999
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>4.828.758.897</i>	<i>5.619.081.773</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>25.931.651.782</i>	<i>26.876.176.226</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		836.956.541.414	742.283.939.746

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2019



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
 Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
 Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
 Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.033.733.596.948	918.519.269.283
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.019.546	217.828.424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.033.703.577.402	918.301.440.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	925.268.690.569	816.731.156.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.434.886.833	101.570.284.407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.800.624.418	8.602.544.831
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38.331.922.574	20.221.083.375
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		24.999.808.193	17.973.305.727
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.016.547.183	8.569.215.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	40.140.743.516	50.820.228.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.746.297.978	30.562.302.513
11. Thu nhập khác	31		2.144.859.654	1.895.145.950
12. Chi phí khác	32		1.629.437.448	793.446.245
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	515.422.206	1.101.699.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.261.720.184	31.664.002.218
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	6.330.068.402	4.787.825.992
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.931.651.782	26.876.176.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9a	4.709	5.119
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9b	4.709	5.119



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2019

PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


MẪU B03-DN


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.261.720.184	31.664.002.218
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.676.283.263	35.861.883.455
- Các khoản dự phòng	03		585.886.802	976.871.185
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.363.205.381	178.237.466
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.287.649.348)	(3.395.295.564)
- Chi phí lãi vay	06		24.999.808.193	17.973.305.727
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.599.254.475	83.259.004.487
- Tăng các khoản phải thu	09	VII	(30.136.741.745)	(24.933.122.829)
- Tăng hàng tồn kho	10		(26.088.202.858)	(24.892.653.207)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	VII	38.119.841.817	(1.944.121.782)
- Giảm chi phí trả trước	12		2.045.770.952	5.979.603.227
- Tiền lãi vay đã trả	14	VII	(24.380.402.705)	(17.582.030.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.800.000.000)	(6.165.028.338)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.311.725.000)	(2.141.170.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.047.794.936	11.580.480.295
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(71.179.058.109)	(22.829.097.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		956.543.813	31.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.125.592.000)	(46.398.346.460)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	55.981.105.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(440.902.313)	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	27	VII	3.413.139.147	3.072.458.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.375.869.462)	(10.142.061.623)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.862.842.866	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.067.433.433.890	884.566.399.226
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.033.905.965.022)	(877.671.562.613)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(8.446.501.300)	(12.600.562.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.943.810.434	(5.705.725.637)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(384.264.092)	(4.267.306.965)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.454.186.167	49.720.588.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.005.707	905.128
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		45.075.927.782	45.454.186.167



Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2019
PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
 Tổng Giám đốc


ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
 Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
 Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt may 29/3, được cổ phần hóa theo Quyết định số 9312/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001358 (số mới là 0400100457) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 27 tháng 3 năm 2007, thay đổi đến lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng lần đầu vào ngày 7 tháng 7 năm 2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 156/2010/GCNCP-VSD-2 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

- **Vốn điều lệ** : 51.992.740.000 VND
Số cổ phiếu : 5.199.274 cổ phần
Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ông Huỳnh Văn Chính	517 Trần Hưng Đạo, Thành phố Đà Nẵng	504.629	5.046.290.000	9,71
2	Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	552.500	5.525.000.000	10,63
3	Ông Lâm Trọng Lương	47 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	499.231	4.992.310.000	9,60
4	Ông Nguyễn Xuân Anh	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	324.625	3.246.250.000	6,24
5	Ông Nguyễn Đình Trường	Số 6 Ngô Bệ, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	308.000	3.080.000.000	5,92
6	Ông Nguyễn Xuân Tùng	225 Nguyễn Tất Thành, Thành phố Đà Nẵng	378.750	3.787.500.000	7,28
7	Cổ đông khác		2.631.539	26.315.390.000	50,61
	Cộng		5.199.274	51.992.740.000	100,00

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở hoạt động chính

- Địa chỉ : 60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (84-0236) 3 756 999

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Fax : (84-0236) 3 759 622
Email : hachiba@dng.vnn.vn
Website : www.hachiba.com.vn
Mã số thuế : 0400100457

Chi nhánh phụ thuộc

Xí nghiệp may Duy Trung

Địa chỉ : Cụm Công nghiệp Tây An, Xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Sản xuất các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn. Bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.291 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.068 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là kỳ kế toán năm thứ 12 của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi ngân hàng, tạm ứng cổ tức; các khoản phải thu không mang tính thương mại như tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày lập Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính. Tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013”, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6- 10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Tài sản cố định khác	10

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán/phần máy tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Lộc Đán, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy tính/ kế toán

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh giá trị của các chương trình quản lý sản xuất, chất lượng sản phẩm, bao gồm chương trình quản lý tiến độ sản xuất, chương trình điều khiển máy in hoa và chương trình ISO 9001-2000, phản ánh là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các chương trình này vào sử dụng. Giá trị của các chương trình quản lý này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng,... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện chi phí mua bảo hiểm tài sản, chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 6 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ, các khoản tiền bên nhận ủy thác của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... và các khoản phải trả khác.

14. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãisuy giảm trên cổ phần được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phần phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phần.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền mặt	386.440.328	18.068.406
Tiền gửi ngân hàng	37.287.558.288	38.249.374.241
Các khoản tương đương tiền	7.401.929.166	7.186.743.520
Cộng	<u>45.075.927.782</u>	<u>45.454.186.167</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm (năm 2017: 6,3%/năm đến 7,1%/năm).

Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt là 3.501.929.166 VND đã được bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.17).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Ngắn hạn	<i>41.520.818.055</i>	<i>41.520.818.055</i>	<i>34.395.226.055</i>	<i>34.395.226.055</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	41.520.818.055	41.520.818.055	34.395.226.055	34.395.226.055
Dài hạn	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>43.020.818.055</u>	<u>43.020.818.055</u>	<u>34.895.226.055</u>	<u>34.895.226.055</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm (năm 2017: 6,3%/năm đến 7,1%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 41.520.818.055 VND đang được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt.

Công ty mua 150 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu kỳ hạn 10 năm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 1.500.000.000 VND. Chi tiết:

- 100 trái phiếu mua trong năm 2018, ngày phát hành 28 tháng 6 năm 2018, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,08%/năm.
- 50 trái phiếu mua trong năm 2017, ngày phát hành 14 tháng 12 năm 2017, lãi suất quy định là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 1,2%/năm.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty May Sportteam Corporation	4.178.922.391	3.461.310.828
Aurora Investment Global INC	24.975.675.486	-
Desipro Pte., Ltd.	79.728.163.692	58.570.066.057
I- MAR International Co., Ltd	9.051.155.464	-
Bagir Group Ltd	47.494.622.647	27.252.433.392
Lanier Clothes	-	23.493.816.713
Các khách hàng khác	8.891.644.779	22.188.411.640
Cộng	174.320.184.459	134.966.038.630

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, công nợ phải thu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Khoản phải thu từ đối tác Apropos và các đối tác xuất khẩu trực tiếp có tài khoản tiền về tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng thể hiện trên invoice đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 147/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần May mặc Xuất khẩu Hưng Hoàng Phát	1.000.000.000	-
DNTN Cơ khí Nghĩa Thành	1.936.000.000	4.207.500.000
Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh	-	9.534.603.434
Các nhà cung cấp khác	3.938.837.099	4.667.228.954
Cộng	6.874.837.099	18.409.332.388

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh vay	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000.000	-	-	-

Công ty cho Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh vay hỗ trợ vốn kinh doanh, lãi suất 7%/năm với thời hạn vay là 6 tháng.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu BHXH	1.044.435.691	-	969.218.408	-
Cổ tức cho cổ đông	-	-	4.065.334.258	-
Phải thu lãi tiền gửi	380.600.534	-	374.362.852	-
Tạm ứng	125.600.000	-	128.600.000	-
Ký cược, ký quỹ	384.495	-	413.541	-
Chi hộ tiền com nhân viên	1.507.236.266	-	831.220.266	-
Các khoản phải thu khác	376.112.889	-	372.414.140	-
Cộng	3.434.369.875	-	6.741.563.465	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	81.748.500	29.022.000	(52.726.500)	93.632.024	56.599.674	(37.032.350)
Công ty Cổ phần Đại Hưng	6.428.000	-	(6.428.000)	6.428.000	-	(6.428.000)
Công ty TNHH TM Bất Động Sản Hưng Việt - Chi Nhánh Quảng Ngãi	16.398.500	-	(16.398.500)	16.398.500	4.919.550	(11.478.950)
Công ty TNHH MTV Taseco Oceanview Đà Nẵng	1.122.000	1.122.000	-	1.122.000	336.600	(785.400)
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Cát Vàng	52.800.000	26.400.000	(26.400.000)	52.800.000	36.960.000	(15.840.000)
Công ty TNHH TM & DV Quỳnh Minh Thi	5.000.000	1.500.000	(3.500.000)	16.883.524	14.383.524	(2.500.000)
Cộng	81.748.500	29.022.000	(52.726.500)	93.632.024	56.599.674	(37.032.350)

Thông tin về khoản nợ xấu bao gồm:

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,..theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.047.535.815	-	1.678.087.979	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.155.310.599	-	108.872.837.515	-
Công cụ, dụng cụ	2.759.014.979	-	3.955.864.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.375.738.157	-	27.434.159.151	-
Thành phẩm	111.616.010.398	(3.179.877.043)	89.876.895.315	(2.609.684.391)
Hàng hóa	104.845.475	-	114.522.351	-
Hàng gửi bán	220.701.989	-	258.587.425	-
Cộng	258.279.157.412	(3.179.877.043)	232.190.954.554	(2.609.684.391)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tại ngày 01 tháng 01	2.609.684.391	1.654.657.306
Trích lập trong năm	3.179.877.043	2.609.684.391
Hoàn nhập trong năm	(2.609.684.391)	(1.654.657.306)
Tại ngày 31 tháng 12	3.179.877.043	2.609.684.391

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, hàng tồn kho của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đảm bảo cho các khoản vay như sau:

- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 50.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Hàng hóa là các nguyên vật liệu và thành phẩm may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với số dư nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng không thấp hơn 40.000.000.000 VND đã được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngoài ra, hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 146/2018/VCB-ĐN ngày 10 tháng 12 năm 2018 được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Ngắn hạn	810.431.805	753.854.700
Phí bảo hiểm tài sản	488.295.904	268.582.607
Công cụ, dụng cụ	263.448.762	173.695.569
Các chi phí khác	58.687.139	311.576.524
b) Dài hạn	6.897.878.184	9.000.226.241
Chi phí sửa chữa	1.331.207.859	868.374.671
Công cụ, dụng cụ	5.334.702.359	8.124.249.315
Các chi phí khác	231.967.966	7.602.255
Cộng	<u>7.708.309.989</u>	<u>9.754.080.941</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/01/2018	97.786.938.759	287.881.172.892	28.209.771.370	6.163.908.439	281.800.000	420.323.591.460
Tăng trong năm	23.209.585.348	33.989.278.192	2.781.745.718	1.738.173.502	44.000.000	61.762.782.760
Giảm trong năm	-	6.196.711.872	1.435.191.645	-	-	7.631.903.517
31/12/2018	120.996.524.107	315.673.739.212	29.556.325.443	7.902.081.941	325.800.000	474.454.470.703
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2018	28.054.070.861	132.737.256.745	13.261.977.943	3.482.208.618	59.112.667	177.594.626.834
Tăng trong năm	3.622.214.421	31.254.963.422	2.241.840.021	631.543.270	28.198.092	37.778.759.226
Giảm trong năm	-	5.450.401.490	534.133.046	-	-	5.984.534.536
31/12/2018	31.676.285.282	158.541.818.677	14.969.684.918	4.113.751.888	87.310.759	209.388.851.524
Giá trị còn lại						
01/01/2018	69.732.867.898	155.143.916.147	14.947.793.427	2.681.699.821	222.687.333	242.728.964.626
31/12/2018	89.320.238.825	157.131.920.535	14.586.640.525	3.788.330.053	238.489.241	265.065.619.179
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
01/01/2018	470.480.797	68.265.134.035	7.745.540.920	2.714.313.016	-	79.195.468.768
31/12/2018	1.139.593.447	63.503.132.864	7.745.540.920	2.714.313.016	-	75.102.580.247
GTCL của TSCĐ thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.17):						
01/01/2018	57.490.777.182	124.911.642.384	4.764.078.689	760.949.383	-	187.927.447.638
31/12/2018	55.281.368.658	113.313.670.575	4.122.775.337	670.569.379	-	173.388.383.949

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng nhà, đất	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
01/01/2018	1.656.255.600	1.127.050.006	932.684.800	46.800.000	2.913.446.158	6.676.236.564
Tăng trong năm	-	64.100.000	-	-	-	64.100.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
31/12/2018	1.656.255.600	1.127.050.006	996.784.800	46.800.000	2.913.446.158	6.740.336.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2018	-	113.412.298	654.735.949	46.800.000	1.325.505.369	2.140.453.616
Tăng trong năm	-	207.689.004	148.681.281	-	541.153.752	897.524.037
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
31/12/2018	-	321.101.302	803.417.230	46.800.000	1.866.659.121	3.037.977.653
Giá trị còn lại						
01/01/2018	1.656.255.600	1.013.637.708	277.948.851	-	1.587.940.789	4.535.782.948
31/12/2018	1.656.255.600	805.948.704	193.367.570	-	1.046.787.037	3.702.358.911
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng:						
01/01/2018	-	88.605.000	203.408.000	46.800.000	207.677.400	546.490.400
31/12/2018	-	88.605.000	203.408.000	46.800.000	207.677.400	546.490.400

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 1.656.255.600 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	10.003.950.864	218.791.879
Chi phí đầu tư, xây dựng lò hơi	7.778.361.560	218.791.879
Nhà xưởng và tài sản trên đất của Xí nghiệp may Duy Trung - Giai đoạn 2	2.050.000.000	-
Xây dựng trạm cân	175.589.304	-
<i>Chi phí sửa chữa</i>	<u>-</u>	<u>309.900.000</u>
Cộng	<u>10.003.950.864</u>	<u>528.691.879</u>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hong Kong Sino Industry Development Limited	1.664.492.860	1.664.492.860	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH YKK Việt nam Công ty TNHH Việt Vương 2	7.287.984.082	7.287.984.082	4.606.789.706	4.606.789.706
Textile Enterprises Limited	2.650.499.327	2.650.499.327	3.426.217.966	3.426.217.966
Công ty TNHH Dệt Liên Châu	1.176.378.531	1.176.378.531	2.492.314.373	2.492.314.373
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	2.628.212.168	2.628.212.168	1.918.187.815	1.918.187.815
Công ty TNHH in Na Nu	1.671.492.500	1.671.492.500	2.290.873.365	2.290.873.365
Công Ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.769.954.913	1.769.954.913	184.909.109	184.909.109
Công ty TNHH Ánh Ngân QN	1.716.504.664	1.716.504.664	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	1.159.594.686	1.159.594.686	4.207.409.713	4.207.409.713
DNTN Tân Hùng Ngọc	1.016.683.113	1.016.683.113	1.048.703.686	1.048.703.686
Kufner Hong Kong Ltd.	2.330.817.124	2.330.817.124	1.025.372.724	1.025.372.724
Luen Hing Textile Company Limited	2.779.296.787	2.779.296.787	2.021.804.453	2.021.804.453
Các nhà cung cấp khác	2.710.967.883	2.710.967.883	160.691.662	160.691.662
Cộng	<u>33.551.203.707</u>	<u>33.551.203.707</u>	<u>18.573.202.439</u>	<u>18.573.202.439</u>
	<u>64.114.082.345</u>	<u>64.114.082.345</u>	<u>41.956.477.011</u>	<u>41.956.477.011</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước (*)	(16.554.751)	2.870.451.682	2.096.207.055	757.689.876
Thuế nhập khẩu (*)	(9.370.614)	40.228.184	30.857.570	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (**)	(2.974.706.234)	8.764.764.678	4.800.000.000	990.058.444
Thuế thu nhập cá nhân	85.248.795	2.351.122.348	2.362.232.450	74.138.693
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.932.106.602	1.932.106.602	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	(16.074.503)	69.894.288	69.894.288	(16.074.503)
Cộng	(2.931.457.307)	16.028.567.782	11.291.297.965	1.805.812.510

Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	3.016.706.102	16.074.503
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	85.248.795	1.821.887.013

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm bao gồm ():**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2018	6.330.068.402
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	2.434.696.276
Cộng	8.764.764.678

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí lãi vay	1.156.600.088	537.194.600
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	223.169.499	182.812.499
Chi phí vận chuyển, xuất nhập khẩu	-	7.590.207
Lệ phí hải quan	-	70.080.000
Các chi phí khác	878.898.324	979.117.134
Cộng	2.258.667.911	1.813.488.740

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Phải trả khác**

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Ngắn hạn	14.395.234.436	8.321.372.926
Kinh phí công đoàn	313.597.442	1.192.287.130
Phải trả người lao động	-	70.776.024
Phải trả cổ tức	88.164.442	-
Công ty TNHH MTV Dệt Vinh Phát	178.028.417	183.084.248
Bagir Group Ltd.	5.297.547.290	3.920.186.549
Desipro Pte., Ltd.	1.922.414.309	920.553.784
Các khoản phải trả khác	6.595.482.536	2.034.485.191
b) Dài hạn	23.245.000.000	22.735.000.000
Bagir Group Ltd.	23.245.000.000	22.735.000.000
Cộng	<u>37.640.234.436</u>	<u>31.056.372.926</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	443.961.777.670	443.961.777.670	1.058.675.081.963	(1.031.570.424.909)	416.857.120.616	416.857.120.616
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>413.649.001.354</i>	<i>413.649.001.354</i>	<i>1.028.362.305.647</i>	<i>(997.573.780.021)</i>	<i>382.860.475.728</i>	<i>382.860.475.728</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	135.400.566.423	135.400.566.423	326.604.203.111	(332.961.052.146)	141.757.415.458	141.757.415.458
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	99.029.101.133	99.029.101.133	236.315.126.025	(256.109.403.515)	118.823.378.623	118.823.378.623
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (iii)	12.777.106.860	12.777.106.860	94.534.522.060	(96.372.567.400)	14.615.152.200	14.615.152.200
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (iv)	45.759.746.505	45.759.746.505	129.751.571.384	(115.898.290.379)	31.906.465.500	31.906.465.500
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (v)	65.222.472.325	65.222.472.325	131.382.214.165	(90.971.982.251)	24.812.240.411	24.812.240.411
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Sông Hàn (vi)	20.575.614.178	20.575.614.178	39.802.721.154	(57.026.644.223)	37.799.537.247	37.799.537.247
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (vii)	34.884.393.930	34.884.393.930	63.411.947.748	(41.673.840.107)	13.146.286.289	13.146.286.289
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	6.560.000.000	(6.560.000.000)	-	-
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>30.312.776.316</i>	<i>30.312.776.316</i>	<i>30.312.776.316</i>	<i>(33.996.644.888)</i>	<i>33.996.644.888</i>	<i>33.996.644.888</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)	7.348.139.388	7.348.139.388	7.348.139.388	(11.306.794.153)	11.306.794.153	11.306.794.153

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	280.429.101	280.429.101	280.429.101	(1.487.269.229)	1.487.269.229	1.487.269.229
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)	15.523.767.000	15.523.767.000	15.523.767.000	(11.314.571.500)	11.314.571.500	11.314.571.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)	4.230.012.827	4.230.012.827	4.230.012.827	(6.653.882.006)	6.653.882.006	6.653.882.006
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	(341.100.000)	341.100.000	341.100.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)	2.930.428.000	2.930.428.000	2.930.428.000	(2.893.028.000)	2.893.028.000	2.893.028.000
b) Vay dài hạn ngân hàng	101.500.544.404	101.500.544.404	8.967.010.218	(2.335.540.113)	94.869.074.299	94.869.074.299
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (viii)						
Trong vòng 1 năm	7.348.139.388	7.348.139.388	7.348.139.388	(11.306.794.153)	11.306.794.153	11.306.794.153
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	14.292.599.026	14.292.599.026	1.595.884.498	(375.624.105)	13.072.338.633	13.072.338.633
Cộng	21.640.738.414	21.640.738.414	8.944.023.886	(11.682.418.258)	24.379.132.786	24.379.132.786
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(7.348.139.388)	(7.348.139.388)	(7.348.139.388)	11.306.794.153	(11.306.794.153)	(11.306.794.153)
Số phải trả sau 12 tháng	14.292.599.026	14.292.599.026	1.595.884.498	(375.624.105)	13.072.338.633	13.072.338.633
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt						
Trong vòng 1 năm	280.429.101	280.429.101	280.429.101	(1.487.269.229)	1.487.269.229	1.487.269.229
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	-	-	-	-	-
Cộng	280.429.101	280.429.101	280.429.101	(1.487.269.229)	1.487.269.229	1.487.269.229

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(280.429.101)	(280.429.101)	(280.429.101)	1.487.269.229	(1.487.269.229)	(1.487.269.229)
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng (ix)						
Trong vòng 1 năm	15.523.767.000	15.523.767.000	15.523.767.000	(11.314.571.500)	11.314.571.500	11.314.571.500
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	48.487.392.957	48.487.392.957	4.463.920.493	7.151.877.256	36.871.595.208	36.871.595.208
Sau 5 năm	10.091.963.000	10.091.963.000	10.091.963.000	(9.737.339.000)	9.737.339.000	9.737.339.000
Cộng	74.103.122.957	74.103.122.957	30.079.650.493	(13.900.033.244)	57.923.505.708	57.923.505.708
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(15.523.767.000)	(15.523.767.000)	(15.523.767.000)	11.314.571.500	(11.314.571.500)	(11.314.571.500)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	58.579.355.957	58.579.355.957	14.555.883.493	(2.585.461.744)	46.608.934.208	46.608.934.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (x)						
Trong vòng 1 năm	4.230.012.827	4.230.012.827	4.230.012.827	(6.653.882.006)	6.653.882.006	6.653.882.006
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	13.489.211.110	13.489.211.110	(9.333.505.748)	9.629.461.768	13.193.255.090	13.193.255.090
Sau 5 năm	5.615.460.619	5.615.460.619	5.615.460.619	(9.699.150.227)	9.699.150.227	9.699.150.227
Cộng	23.334.684.556	23.334.684.556	511.967.698	(6.723.570.465)	29.546.287.323	29.546.287.323
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.230.012.827)	(4.230.012.827)	(4.230.012.827)	6.653.882.006	(6.653.882.006)	(6.653.882.006)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	19.104.671.729	19.104.671.729	(3.718.045.129)	(69.688.459)	22.892.405.317	22.892.405.317
Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Đà Nẵng						

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trong vòng 1 năm	-	-	-	(341.100.000)	341.100.000	341.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	(341.100.000)	341.100.000	341.100.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-	-	341.100.000	(341.100.000)	(341.100.000)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng (xi)						
Trong vòng 1 năm	2.893.028.000	2.893.028.000	2.893.028.000	(2.893.028.000)	2.893.028.000	2.893.028.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	8.800.633.551	8.800.633.551	(3.466.712.644)	695.234.195	11.572.112.000	11.572.112.000
Sau 5 năm	723.284.141	723.284.141	-	-	723.284.141	723.284.141
Cộng	12.416.945.692	12.416.945.692	(573.684.644)	(2.197.793.805)	15.188.424.141	15.188.424.141
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.893.028.000)	(2.893.028.000)	(2.893.028.000)	2.893.028.000	(2.893.028.000)	(2.893.028.000)
Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.523.917.692	9.523.917.692	(3.466.712.644)	695.234.195	12.295.396.141	12.295.396.141
Tổng cộng	545.462.322.074	545.462.322.074	1.067.642.092.181	(1.033.905.965.022)	511.726.194.915	511.726.194.915

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chủ yếu như sau:

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 127/2018/VCB-KHDN ngày 26 tháng 12 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và có thời hạn 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Công ty sử dụng máy móc thiết bị (xem Thuyết minh số V.10), hàng hóa (xem Thuyết minh số V.8), quyền đòi nợ phải thu (xem Thuyết minh số V.3) để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 0607/2018-HDCVHM/NHCT480-HACHIBA ngày 6 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích vay để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh dệt may. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản được đầu tư để tăng quy mô sản xuất, dự án chiều sâu, mở rộng đầu tư sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (xem Thuyết minh số V.10) và quyền thụ hưởng từ quyền lợi bảo hiểm theo các Hợp đồng bảo hiểm cháy và rủi ro đặc biệt.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0009/2018/HĐTDHM-DN ngày 29 tháng 01 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn của Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (xem Thuyết minh số V.1 và số V.2) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.391.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND trong đó hạn mức cho vay là 70.000.000.000 VND và hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng là 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được ghi trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty sử dụng bất động sản tại Trụ sở chính và Chi nhánh của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, thửa đất số 523, TBD số 09, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, máy móc phục vụ ngành dệt (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho bình quân trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG2015043/HĐTD ngày 7 tháng 10 năm 2015 và Phụ lục số 07 ngày 15 tháng 11 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng và 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh mặt hàng may mặc xuất khẩu. Công ty sử dụng hàng hóa là nguyên vật liệu và thành phẩm hàng may mặc, dệt luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh tại mọi thời điểm tương đương với dự nghĩa vụ tín dụng của Công ty tại Ngân hàng nhưng không thấp hơn

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

40.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8), khoản phải thu từ đối tác Apropos và các đối tác xuất khẩu trực tiếp (xem Thuyết minh số V.3) để đảm bảo cho khoản vay này.

- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/256967/HĐTD ngày 01 tháng 10 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 8 năm 2019. Thời hạn cho vay và lãi suất được quy định trên từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và nhà gắn liền trên đất tại số 478A6 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (xem Thuyết minh số V.10 và số V.11) để đảm bảo cho khoản vay này.
- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 23539.18.307.2747030.TD ngày 10 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng có hiệu lực ngày 10 tháng 7 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thời hạn cho vay là 6 tháng cho từng khoản vay cụ thể. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Ngân hàng thực hiện cho vay không có tài sản bảo đảm với giá trị tối đa 27.000.000.000 VND, khi số dư nợ vay vượt quá 27.000.000.000 VND, Công ty bổ sung các tài sản thế chấp theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- (viii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo như sau:
- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2016 số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT480-HACHIBA ngày 01 tháng 3 năm 2016 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 36.500.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8,5%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ dự án “Đầu tư mở rộng xí nghiệp May - Veston 2015 - 2016”.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2604/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 26 tháng 4 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.183.741.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 2 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 0908/2018-HDCVDADT /NHCT480-HACHIBA ngày 9 tháng 8 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 2.128.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2009/2018-HDCV-SDBS01/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 4 tháng 10 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.289.900.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng được ký kết trong năm 2018 số 2711/2018-HDCVDADT/NHCT480-NHCT480-HACHIBA ngày 27 tháng 11 năm 2018 với các khoản tiền bằng VND hoặc USD nhưng không vượt quá 1.295.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 8%/năm). Mục đích là để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án tài trợ vốn đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của công ty. Các khoản vay được trả hàng quý kể từ khi rút vốn vay.

Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.640.738.414 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 11.059.981.945 VND và số dư ngoại tệ là 455.282,12 USD tương đương 10.580.756.470 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 7.314.673.788 VND bao gồm 3.689.698.588 VND và 155.980 USD tương đương 3.624.975.200 VND.

- (ix) Công ty có các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với chi tiết như sau:

- Các Hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trong năm 2015 với tổng số hạn mức vay là 52.467.176.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay của các Hợp đồng cấp tín dụng là 60 tháng và 120 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ (lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay USD là 4%/năm và 4,5%/năm; lãi suất áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ khi giải ngân cho các khoản vay VND là 7,8%/năm). Mục đích của các khoản vay để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị cho ngành dệt và cho dự án xây dựng xí nghiệp may Veston.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.449.140717 ngày 29 tháng 9 năm 2017 với tổng hạn mức là 8.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để hoàn vốn đầu tư mua máy móc thiết bị.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.455.140717 ngày 17 tháng 8 năm 2017 với tổng hạn mức là 14.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.799.040518 ngày 16 tháng 5 năm 2018 với tổng hạn mức là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cấp tín dụng số HOD.DN.791.040518 ngày 26 tháng 6 năm 2018 với tổng hạn mức là 16.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và sửa chữa nhà xưởng.

Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc tại Trụ sở chính của Công ty ở 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng và thửa đất số 523, xã Duy Trung, Huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam và các tài sản

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) và hàng tồn kho trị giá 50.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số V.8) để đảm bảo cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 74.103.122.958 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 55.560.527.208 VND và số dư ngoại tệ là 797.531 USD tương đương 18.542.595.749 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 15.523.767.000 VND bao gồm 10.542.780.000 VND và 214.236,00 USD tương đương 4.980.987.000 VND.

- (x) Công ty có khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 334/2015/VCB-KHDN ngày 9 tháng 11 năm 2015 với số tiền vay tối đa là 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần rút vốn được quy định trên Giấy nhận nợ, lãi suất áp là 3,96%/năm. Mục đích của các khoản vay là để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án. Các khoản vay được trả hàng tháng sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay (xem Thuyết minh số V.10) để thế chấp cho các khoản vay này.

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.003.858,23 USD tương đương 23.334.684.556 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 181.975,17 USD tương đương 4.230.012.827 VND.

- (xi) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 6255/15/TD-TT/VI ngày 16 tháng 12 năm 2015 với số tiền vay là 18.730.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất các khoản vay USD: lãi suất ưu đãi năm đầu tiên là 2,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi, lãi vay được tính bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng (+) 2,5%/năm; Lãi suất các khoản vay VND: 7,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên, các tháng tiếp theo điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng (lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 2,5%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng mở rộng Xí nghiệp May - Veston. Số tiền vay được trả hàng quý sau thời gian ân hạn. Công ty sử dụng các tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay này (xem Thuyết minh số V.10).

Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 12.454.345.691 VND bao gồm số dư nợ vay VND là 5.060.012.625 VND và số dư ngoại tệ là 317.899,10 USD tương đương 7.394.333.066 VND, trong đó khoản vay đến hạn trả là 2.930.428.000 VND bao gồm 1.190.580.000 VND và 74.800 USD tương đương 1.739.848.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi/ sử dụng các quỹ	Tại ngày 31 tháng 12
Năm 2017				
Quỹ khen thưởng	3.739.790.127	2.549.333.546	(530.600.000)	5.758.523.673
Quỹ phúc lợi	829.761.012	1.274.666.773	(528.190.364)	1.576.237.421
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(281.994.353)	1.274.666.773	(1.082.380.000)	(89.707.580)
Cộng	4.287.556.786	5.098.667.092	(2.141.170.364)	7.245.053.514
Năm 2018				
Quỹ khen thưởng	5.758.523.673	2.687.617.623	(8.653.780.000)	(207.638.704)
Quỹ phúc lợi	1.576.237.421	1.343.808.811	(231.815.000)	2.688.231.232
Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý	(89.707.580)	1.343.808.811	(1.426.130.000)	(172.028.769)
Cộng	7.245.053.514	5.375.235.245	(10.311.725.000)	2.308.563.759

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận tại Thuyết minh số V.19

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm và năm trước

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2017	42.000.000.000	7.069.140.847	18.489.619.074	26.000.949.440	93.559.709.361
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	26.876.176.226	26.876.176.226
Trích lập các quỹ	-	-	6.883.200.575	(11.981.867.667)	(5.098.667.092)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
31/12/2017	42.000.000.000	7.069.140.847	25.372.819.649	32.495.257.999	106.937.218.495
01/01/2018	42.000.000.000	7.069.140.847	25.372.819.649	32.495.257.999	106.937.218.495
Tăng vốn trong năm	9.992.740.000	9.870.102.866	-	-	19.862.842.866
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	25.931.651.782	25.931.651.782
Trích lập các quỹ	-	-	7.256.567.581	(12.631.802.826)	(5.375.235.245)
Chia cổ tức	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	-	-	-	(2.434.696.276)	(2.434.696.276)
31/12/2018	51.992.740.000	16.939.243.713	32.629.387.230	30.760.410.679	132.321.781.622

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mệ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 51.992.740.000 VND đã được các cổ đông góp đủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông sáng lập	13.040.290.000	25,08	10.449.700.000	24,88
Ông Huỳnh Văn Chính	5.046.290.000	9,71	3.919.900.000	9,33
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	5.525.000.000	10,63	4.420.000.000	10,52
Ông Đặng Văn Trường	2.200.000.000	4,23	1.894.600.000	4,51
Ông Trần Xuân Hòa	269.000.000	0,52	215.200.000	0,51
Cổ đông khác	38.952.450.000	74,92	31.550.300.000	75,12
Ông Nguyễn Xuân Anh	3.246.250.000	6,24	2.597.000.000	6,18
Ông Lâm Trọng Lương	4.992.310.000	9,60	3.993.850.000	9,51
Ông Nguyễn Đình Trường	3.080.000.000	5,92	3.080.000.000	7,33
Ông Nguyễn Xuân Tùng	3.787.500.000	7,28	3.030.000.000	7,21
Cổ đông khác	23.846.390.000	45,86	18.849.450.000	44,88
Cộng	51.992.740.000	100,00	42.000.000.000	100,00

Cổ phần

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.199.274	4.200.000
Số lượng cổ phần đã chào bán ra công chúng	5.199.274	4.200.000
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>4.200.000</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
<i>Cổ phần phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.199.274	4.200.000
<i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>5.199.274</i>	<i>4.200.000</i>
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

Tình hình tăng vốn

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 42.000.000.000 VND lên 51.992.740.000 VND từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 4:1 (4 cổ phiếu sẽ được quyền mua 1 cổ phiếu phát hành thêm) theo Tờ trình số 03/TTr-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018. Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn vào ngày 12 tháng 9 năm 2018 với tổng số cổ phiếu phát hành tăng thêm là 999.274 cổ phiếu chiếm 95,17% tổng số cổ phiếu được phép phát hành, tổng số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu đợt này là 19.985.480.000 VND, trong

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đó tổng thu ròng là 19.862.842.866 VND, bao gồm tăng vốn điều lệ tương ứng với 999.274 cổ phiếu phát hành thêm là 9.992.740.000 VND và tăng thặng dư vốn cổ phần là 9.870.102.866 VND. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 156/2010/GCNCP-VSD-2 ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Tình hình sử dụng vốn

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình sử dụng vốn thu từ đợt phát hành tăng thêm 999.274 cổ phiếu như sau:

Nội dung sử dụng vốn	Vốn sử dụng theo Phương án sử dụng vốn ban đầu (i)	Vốn sử dụng theo Phương án sử dụng vốn thay đổi (ii)	Vốn đã sử dụng	Vốn chưa sử dụng
Đầu tư cơ sở vật chất; mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí xây lắp, vận chuyển,... cho Công ty TNHH MTV May Duy Trung (trực thuộc Công ty Cổ phần Dệt may 29/3 tại xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam)	14.000.000.000	-	-	-
Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Dệt may 29/3	7.000.000.000	-	-	-
Trả nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đà Nẵng	-	14.500.000.000	14.395.897.100	104.102.900
Trả nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	5.485.480.000	5.485.480.000	-
Cộng	21.000.000.000	19.985.480.000	19.881.377.100	104.102.900

(i) Phương án sử dụng vốn ban đầu dự kiến tổng thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng thêm là 21.000.000.000 VND theo Tờ trình số 03/TTr-HĐQT ngày 28 ngày 3 tháng 2018 của Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018.

(ii) Phương án sử dụng vốn thay đổi được xác định trên tổng thu thực tế từ đợt thành hành tăng thêm 999.274 cổ phiếu là 19.985.480.000 VND theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018.

Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Chia cổ tức	12.600.000.000	8.400.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	7.256.567.581	6.883.200.575
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.375.235.245	5.098.667.092
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>2.687.617.623</i>	<i>2.549.333.546</i>
<i>Quỹ phúc lợi</i>	<i>1.343.808.811</i>	<i>1.274.666.773</i>
<i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành, quản lý</i>	<i>1.343.808.811</i>	<i>1.274.666.773</i>
Cộng	<u>25.231.802.826</u>	<u>20.381.867.667</u>

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ	USD	1.227.015,74	1.577.958,52
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	671,71	673,38
Đô la Hồng Kông	HKD	1.620,64	1.950,40

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.033.733.596.948</i>	<i>918.519.269.283</i>
Doanh thu bán hàng hóa	7.708.160.016	2.299.364.762
Doanh thu bán thành phẩm	1.023.097.340.184	914.515.867.794
Doanh thu khác	2.928.096.748	1.704.036.727
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(30.019.546)</i>	<i>(217.828.424)</i>
Hàng bán bị trả lại	(30.019.546)	(217.828.424)
Doanh thu thuần	<u>1.033.703.577.402</u>	<u>918.301.440.859</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Giá vốn hàng hóa	9.203.794.421	2.107.137.130
Giá vốn thành phẩm	916.064.896.148	814.624.019.322
Cộng	<u>925.268.690.569</u>	<u>816.731.156.452</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	2.804.765.718	3.363.477.382
Lãi tiền cho vay, trái phiếu	614.611.111	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.264.212.150	4.217.392.683
Doanh thu tài chính khác	117.035.439	1.021.674.766
Cộng	<u>9.800.624.418</u>	<u>8.602.544.831</u>

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	24.999.808.193	17.973.305.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.891.212.068	2.247.777.648
Lỗ từ hoạt động đầu tư	440.902.313	-
Cộng	<u>38.331.922.574</u>	<u>20.221.083.375</u>

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	24.020.454	21.775.284
Chi phí bao bì	27.699.962	19.232.538
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	2.484.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.919.756	11.919.756
Thuế, phí và lệ phí	2.409.211.231	454.639.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.611.519.227	5.799.919.284
Chi phí bán hàng khác	1.932.176.553	2.259.245.316
Cộng	<u>8.016.547.183</u>	<u>8.569.215.291</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	18.617.188.856	29.454.459.563
Chi phí vật liệu quản lý	2.328.664.611	1.940.498.839
Chi chi đồ dùng văn phòng	864.540.931	999.373.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.067.330	1.664.135.724
Thuế, phí và lệ phí	2.982.124.265	2.759.190.768
Chi phí dự phòng	15.694.150	21.844.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.191.386.813	4.682.806.119
Chi phí bằng tiền khác	9.355.076.560	9.297.919.033
Cộng	<u>40.140.743.516</u>	<u>50.820.228.059</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Lợi nhuận khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	2.144.859.654	1.895.145.950
Lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	31.818.182
Thu thanh lý công cụ, dụng cụ	-	655.750.000
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	565.213.657	84.908.787
Xử lý công nợ không đòi	117.740.711	16.404
Thu nhập khác	1.461.905.286	1.122.652.577
Chi phí khác	1.629.437.448	793.446.245
Lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	690.825.168	1
Chi tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng	211.256.566	297.779.573
Chi tiền bị phạt do vi phạm hành chính	555.018.508	483.777.670
Chi phí khác	172.337.206	11.889.001
Lợi nhuận khác	515.422.206	1.101.699.705

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.261.720.184	31.664.002.218
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.418.866.828	4.116.135.744
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.418.866.828	4.116.135.744
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	35.680.587.012	35.780.137.962
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.136.117.402	7.156.027.592
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm liên quan đến chi phí chi cho lao động nữ	(806.049.000)	(2.368.201.600)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.330.068.402	4.787.825.992

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi trên cổ phần

a) Lãi cơ bản trên cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.931.651.782	26.876.176.226
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.186.330.356)	(5.380.922.704)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	20.745.321.426	21.523.690.817
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	4.405.330	4.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	4.709	5.119

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
b) Lãi suy giảm trên cổ phần		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	20.745.321.426	21.500.940.981
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phần phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phần	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	20.745.321.426	21.500.940.981
Số cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	4.405.330	4.200.000
Số lượng cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	4.405.330	4.200.000
Lãi suy giảm trên cổ phần	4.709	5.119
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.787.577.976	444.082.382.198
Chi phí nhân công	378.612.079.398	328.641.765.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.676.283.263	35.861.883.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.430.449.414	38.406.651.913
Chi phí khác bằng tiền	19.992.207.218	28.981.968.112
Cộng	996.498.597.269	875.974.651.551
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	380.600.534	374.362.852
Phải trả chi phí lãi vay	1.156.600.088	537.194.600
Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản trong năm	186.363.636	63.280.000
Cổ tức tạm ứng trong năm trước	4.065.334.258	-
Phải trả cổ tức	88.164.442	-
2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu năm trước đã thu trong năm	374.362.852	83.343.586
Chi phí lãi vay năm trước đã trả trong năm	537.194.600	145.919.772
Cổ tức tạm ứng	-	4.065.334.258

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức năm trước đã trả trong năm	-	135.227.992
Tiền mua sắm, xây dựng tài sản phải trả năm trước đã trả trong năm	<u>63.280.000</u>	<u>-</u>

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Trong vòng 1 năm	1.868.010.634	1.868.010.634
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	7.472.042.536	7.472.042.536
Sau 5 năm	65.691.707.296	67.559.717.930
Cộng	<u>75.031.760.466</u>	<u>76.899.771.100</u>

Cam kết thuê hoạt động được thể hiện ở các khoản thanh toán tiền thuê đất để làm trụ sở Công ty theo Hợp đồng thuê đất số 95/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 và ký kết với Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng và Phụ lục hợp đồng thuê đất ngày 8 tháng 5 năm 2014. Thời hạn thuê là 50 kể từ ngày ký Quyết định cho thuê đất (tháng 3 năm 2009), đơn giá thuê là 20.780VND/m²/năm. Năm 2018, Công ty đã nộp tiền thuê đất là 1.868.010.634 VND (năm 2017: 1.868.010.634 VND).

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương, thưởng, thù lao	<u>4.149.260.800</u>	<u>3.789.944.600</u>
Cộng	<u>4.149.260.800</u>	<u>3.789.944.600</u>

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Các khoản vay	545.462.322.074	511.726.194.915
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(45.075.927.782)	(45.454.186.167)
Nợ thuần	500.386.394.292	466.272.008.748
Vốn chủ sở hữu	132.321.781.622	106.937.218.495
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	378%	436%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.075.927.782	45.075.927.782	45.454.186.167	45.454.186.167
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	43.020.818.055	43.020.818.055	34.895.226.055	34.895.226.055
Phải thu của khách hàng	174.267.457.959	174.267.457.959	134.929.006.280	134.929.006.280
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Phải thu khác	757.097.918	757.097.918	747.190.533	747.190.533
Cộng	273.121.301.714	273.121.301.714	216.025.609.035	216.025.609.035

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	64.114.082.345	64.114.082.345	41.956.477.011	41.956.477.011
Chi phí phải trả	2.035.498.412	2.035.498.412	1.560.596.241	1.560.596.241
Phải trả khác	37.326.636.994	37.326.636.994	29.793.309.772	29.793.309.772
Các khoản vay	545.462.322.074	545.462.322.074	511.726.194.915	511.726.194.915
Cộng	648.938.539.825	648.938.539.825	585.036.577.939	585.036.577.939

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá)

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm ngành may mặc và ngành dệt khăn, phần lớn là sản xuất đơn hàng xuất khẩu. Nguyên vật liệu chính để sản xuất các sản phẩm may mặc và sản phẩm dệt là vải và sợi các loại, chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài. Ngoài ra, máy móc thiết bị ngành dệt may cũng thường xuyên đầu tư thay đổi, mua sắm mới,... do đó, Công ty cũng nhập khẩu các thiết bị này. Hoạt động sản xuất xuất khẩu chiếm phần lớn trong Công ty, nhu cầu lớn rất lớn cho nên Công ty cần các nguồn vốn vay từ các ngân hàng trong nước, đặc biệt là các khoản vay ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên ngoại tệ	31/12/2018			31/12/2017		
	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	Tài sản	Nợ phải trả	Tài sản (nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	8.402.378,02	22.337.809,01	(13.935.430,99)	7.268.571,16	21.367.631,68	(14.099.060,52)
Quy đổi VND	194.566.015.281	519.217.484.796	(324.651.469.515)	164.694.746.177	473.952.194.467	(309.257.448.290)
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	671,71	-	671,71	673,38	-	673,38
Quy đổi VND	18.479.233	-	18.479.233	18.520.884	-	18.520.884
Đô la Hồng Kông (HKD)	1.620,64	-	1.620,64	1.950,40	-	1.950,40
Quy đổi VND	4.203.826	-	4.203.826	5.151.534	-	5.151.534

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ (USD).

Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của USD so với VND tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 3.246.514.695 VND (năm 2017: 3.092.574.483 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu về cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ khoản vay ngắn hạn và dài hạn ngân hàng chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tài sản tài chính	60.422.747.221	42.081.969.575
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	48.922.747.221	41.581.969.575
Trái phiếu	1.500.000.000	500.000.000
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-
Nợ phải trả tài chính	545.462.322.074	511.726.194.915
Các khoản vay	545.462.322.074	511.726.194.915
Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần	<u>(485.039.574.853)</u>	<u>(469.644.225.340)</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng tương ứng là 4.850.395.749 VND (năm 2017: 4.696.442.253 VND).

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá hàng hóa là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất kinh doanh và mức nguyên vật liệu một cách hợp lý để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, phải thu về cho vay).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu trả trước, trả tiền ngay hoặc yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập Báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng quá hạn, khó đòi. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro ở khoản phải thu khách hàng là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư phải thu cho Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh vay với lãi suất 7%/năm. Công ty đánh giá khoản cho vay này không bị suy giảm vì liên quan đến đối tượng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2018				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.075.927.782	-	-	45.075.927.782
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.520.818.055	-	1.500.000.000	43.020.818.055
Phải thu của khách hàng	174.267.457.959	-	-	174.267.457.959
Phải thu về cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu khác	757.097.918	-	-	757.097.918
Cộng	271.621.301.714	-	1.500.000.000	273.121.301.714
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	64.114.082.345	-	-	64.114.082.345
Chi phí phải trả	2.035.498.412	-	-	2.035.498.412
Phải trả khác	14.081.636.994	23.245.000.000	-	37.326.636.994
Các khoản vay	443.961.777.670	85.069.836.644	16.430.707.760	545.462.322.074
Cộng	524.192.995.421	108.314.836.644	16.430.707.760	648.938.539.825
Chênh lệch thanh khoản thuần	(252.571.693.707)	(108.314.836.644)	(14.930.707.760)	(375.817.238.111)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
31/12/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.454.186.167	-	-	45.454.186.167
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.395.226.055	-	500.000.000	34.895.226.055
Phải thu của khách hàng	134.929.006.280	-	-	134.929.006.280
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Phải thu khác	747.190.533	-	-	747.190.533
Cộng	215.525.609.035	-	500.000.000	216.025.609.035
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	41.956.477.011	-	-	41.956.477.011
Chi phí phải trả	1.560.596.241	-	-	1.560.596.241
Phải trả khác	7.058.309.772	22.735.000.000	-	29.793.309.772
Các khoản vay	416.857.120.616	74.709.300.931	20.159.773.368	511.726.194.915
Cộng	467.432.503.640	97.444.300.931	20.159.773.368	585.036.577.939
Chênh lệch thanh khoản thuần	(251.906.894.605)	(97.444.300.931)	(19.659.773.368)	(369.010.968.904)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Trình bày lại số liệu

Một số số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2017 (Được trình bày lại)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.264.323.631	(6.086.086.165)	178.237.466
Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.416.970.329)	1.021.674.765	(3.395.295.564)
Tăng các khoản phải thu Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập	(29.424.704.346)	4.491.581.517	(24.933.122.829)
	(12.125.792.013)	10.181.670.231	(1.944.121.782)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29/3

60 Mẹ Nhu, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm 2017 (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm 2017 (Được trình bày lại)
doanh nghiệp phải nộp)			
Tiền lãi vay đã trả	(17.973.305.727)	391.274.828	(17.582.030.899)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.341.332.995)	(4.487.764.022)	(22.829.097.017)
Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.385.152.148	(1.312.694.032)	3.072.458.116
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.400.000.000)	(4.200.562.250)	(12.600.562.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4.266.401.837)	(905.128)	(4.267.306.965)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	905.128	905.128

5. Sự kiện sau ngày ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 3 năm 2019



PHẠM THỊ XUÂN NGUYỆT
Tổng Giám đốc

ĐẶNG VĂN TRƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
Người lập biểu